

別記第七十四号の二様式（第五十五条関係）

Tài liệu kèm theo, mẫu số 74-2 (liên quan đến Điều 55)

日本国政府法務省

Bộ Tư pháp chính phủ Nhật Bản

難 民 ・ 補 完 的 保 護 対 象 者 認 定 申 請 書（再申請用）						
ĐƠN XIN CHỨNG NHẬN LÀ NGƯỜI TỊ NẠN HOẶC ĐỐI TƯỢNG CẦN BẢO HOẢ BỔ SUNG (MẪU ĐƠN XIN LẠI)						
法 務 大 臣 殿						
Kính gửi: Bộ Trưởng Bộ Tư pháp						
私は、						
Tôi nộp đơn này nhằm mục đích:						
☐ ①難民認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第1項の申請）						
(1) Xin chứng nhận là người tị nạn (Xin chứng nhận theo khoản 1, Điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận người tị nạn)						
☐ ②補完的保護対象者認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第2項の申請）						
(2) Xin chứng nhận là đối tượng cần bảo hoà bổ sung (Xin chứng nhận theo khoản 2, Điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận người tị nạn)						
を行うものとして、本申請書を提出します。						
※上記のうち、どちらか一つにチェックをしてください。						
Haõy đánh dấu vào 1 trong 2 nội dung ghi trên.						
①の申請をした場合には、難民の該当性及び補完的保護対象者の該当性について判断されます。						
Trường hợp xin chứng nhận theo mục (1) sẽ xét duyệt tư cách lao người tị nạn hoặc tư cách đối tượng cần bảo hoà bổ sung.						
②の申請をした場合には、補完的保護対象者の該当性のみが判断され、難民の該当性については判断されません。						
Trường hợp xin chứng nhận theo mục (2) chỉ được xét duyệt tư cách đối tượng cần bảo hoà bổ sung mà không được xét tư cách người tị nạn.						
氏 名 Họ tên					性 別 Giới tính	☐ 男 Nam
						☐ 女 Nữ
生年月日 Ngày tháng năm sinh		(年) Năm	(月) Tháng	(日) Ngày	現在の職業 Nghề nghiệp hiện tại	
国籍・地域（又は常居所を有していた国名） Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia đã có nơi thường trú)					出生地 Nơi sinh	
住居地 Nơi cư trú						
連絡先（電話番号） Thông tin liên hệ (số điện thoại)		☐ 本人 Người xin chứng nhận ☐ 本人以外 Người khác				
		(本人以外の場合) 連絡先氏名 Tên người liên hệ (trường hợp là người khác với người xin chứng nhận)				
所持の有無 Hộ chiếu có hay không		(ありの場合) 番号 Số hộ chiếu (nếu có)		所持の有無 Giấy tờ tùy thân khác có hay không		(ありの場合) 名称 Tên giấy tờ tùy thân khác (nếu có)
旅 券 Hộ chiếu		☐ なし Không	☐ あり Có	その他の所持 する身分証等 Giấy tờ tùy thân khác		☐ なし Không
						☐ あり Có
官 用 欄 Phần dành cho cán bộ nhà nước						

(注) 用紙の大きさは、日本産業規格A列4番とする。
(CHÚ Ý) Sử dụng kích thước khổ giấy A4 theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản.

【注意事項】 【Các nội dung cần lưu ý:】

以下の注意事項をよく読んで上で質問に答えてください。

Hãy đọc kỹ các nội dung cần lưu ý dưới đây và trả lời các câu hỏi.

読んだ注意事項には、チェック☑をしてください。

Hãy đánh dấu ☑ vào các nội dung lưu ý đã đọc.

☐ この申請書には、あなたが主張したい事情を全て書いてください。

Hãy viết vào đơn này toàn bộ những gì mà Anh/Chị muốn trình bày.

☐ 回答に当たっては、該当する欄にチェック☑をし、記入部分には、具体的かつ詳細に書いてください。

Khi trả lời hãy đánh dấu ☑ vào phần phù hợp, còn phần phải viết chi tiết hãy cố gắng viết thật cụ thể, rõ ràng.

☐ この申請書に事実と反することを記載したり、虚偽の資料を提出した場合は、審査上不利を被ることがあります。

Trường hợp viết thông tin không đúng sự thật trong đơn xin chứng nhận này hoặc nộp tài liệu giả mạo, có thể sẽ bị bất lợi trong quá trình xét duyệt.

☐ 在留資格を有していない方による3回目以降の申請については、「難民の認定又は補完的保護対象者の認定を行うべき相当の理由がある資料」が提出されない限り、送還は停止されません。申請書のみ提出した場合も上記資料に該当するか否かの判断は行いますが、その他に特に提出すべきと考える資料等がある場合は、申請書と共に提出してください。

Đối với trường hợp những ai không có tư cách lưu trú mà nộp đơn xin chứng nhận từ lần thứ ba trở đi thì việc trục xuất cũng không ngừng lại nếu không nộp "Tài liệu có lý do chính đáng để tiến hành xét duyệt chứng nhận là người tị nạn hoặc đối tượng cần bảo hộ bổ sung". Trường hợp chỉ nộp đơn không thôi, cũng được tiến hành xét duyệt xem đơn có phù hợp với tài liệu nêu trên hay không, nhưng nếu có tài liệu khác mà được coi là cần nên nộp thì hãy nộp cùng với đơn xin chứng nhận.

1 前回の難民・補完的保護対象者認定申請後、国籍、家族構成、来日前の居住歴、来日前の最終学歴、来日前の職歴、日本の出入国歴、海外渡航歴及び宗教（宗派）に変更はありますか。

Sau khi xin chứng nhận là người tị nạn hoặc đối tượng cần bảo vệ bổ sung lần trước, có thay đổi gì về quốc tịch, cơ cấu gia đình, quá trình cư trú trước khi đến Nhật Bản, trình độ học vấn cuối cùng trước khi đến Nhật Bản, quá trình làm việc trước khi đến Nhật Bản, lịch sử xuất nhập cảnh Nhật Bản, lịch sử đi nước ngoài và tôn giáo (giáo phái) hay không?

☐ いいえ

Không

☐ はい

Có

→変更事項はどれですか。

Nội dung thay đổi là gì?

☐ 国籍

Quốc tịch

☐ 家族構成

Thaoanh phần gia đình

☐ 来日前の居住歴

Quá trình cư trú trước khi đến Nhật Bản

☐ 来日前の最終学歴

Trình độ học vấn cuối cùng trước khi đến Nhật Bản

☐ 来日前の職歴

Quá trình làm việc trước khi đến Nhật Bản

☐ 日本の出入国歴

Lịch sử xuất nhập cảnh Nhật Bản

☐ 海外渡航歴

Lịch sử đi nước ngoài

☐ 宗教（宗派）

Tôn giáo (giáo phái)

→変更内容を具体的に書いてください。

Hãy ghi cụ thể nội dung thay đổi đó:

2 前回主張した迫害事情について、今回も引き続き主張しますか。

Lần này Anh/Chị vẫn giữ nguyên ý kiến về việc bị bức hại nhờ đã trình bày trong lần trước hay không?

☐ はい

Có

☐ いいえ

Không

→「いいえ」と答えた場合は、その理由を具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể lý do đó trong trường hợp trả lời là "Không".

- 3 今回は、新たに主張する迫害事情がありますか。
 Lần này Anh/Chị có bổ sung thêm yù kiện gì về việc bị bức hại mới nào không?
- ☐ ない → 4以降の質問に教えてください。
 Không Hãy trả lời từ câu hỏi 4 trở đi.
- ☐ ある
 Có
- (1) 「新たな迫害事情」は、前回主張した迫害事情と関連するものですか。
 “Việc bị bức hại mới” này có liên quan gì đến việc bị bức hại mà Anh/Chị đã trình bày trong lần trước hay không?
- ☐ いいえ
 Không
- ☐ はい
 Có
- (2) 「新たな迫害事情」が発生した時期は、いつですか。算用数字により西暦で書いてください。
 Thời kỳ phát sinh “Việc bị bức hại mới” đó là khi nào? Hãy ghi bằng chữ số theo dương lịch:
- (3) 「新たな迫害事情」をあなたが知った時期は、いつですか。算用数字により西暦で書いてください。
 Thời kỳ Anh/Chị biết được về “Việc bị bức hại mới” đó là khi nào? Hãy ghi bằng chữ số theo dương lịch:
- (4) 「新たな迫害事情」が発生した場所は、どこですか。
 Địa điểm phát sinh “Việc bị bức hại mới” đó là ở đâu?
- (5) 「新たな迫害事情」を前回の手続で主張できなかったのはなぜですか。
 Tại sao Anh/Chị không thể trình bày “Việc bị bức hại mới” đó khi làm thủ tục lần trước?
- (6) 「新たな迫害事情」の内容を具体的に教えてください。
 Hãy trả lời cụ thể về nội dung của “Việc bị bức hại mới” đó.
- | | |
|--|--|
| <p>ア 迫害を受けたのは誰ですか。
 Ai là người đã bị bức hại ?</p> <p>☐ あなた自身
 Bản thân Anh/Chị</p> <p>☐ あなたの家族・親族
 Gia đình, người thân của Anh/Chị</p> <p>☐ 上記以外（具体的に書いてください。）
 Người khác (Hãy ghi cụ thể.)</p> | <p>イ 誰から迫害を受けましたか。
 Đã bị bức hại bởi ai?</p> <p>☐ 前回申請と同様
 Giống như xin chứng nhận lần trước</p> <p>☐ 上記以外（具体的に書いてください。）
 Người khác (Hãy ghi cụ thể.)</p> |
|--|--|
- ウ どのような迫害を受けたのですか。
 Đã bị bức hại như thế nào?

- エ 迫害を受けたのは、なぜですか。
Tại sao lại bị bức hại ?
- ☐ 前回申請で主張した理由と同様
Giống như lý do đã trình bày trong xin chứng nhận lần trước
- ☐ 上記以外（具体的に書いてください。）
Lý do khác (Hãy ghi cụ thể.)

オ 迫害と関係する本国情勢に大きな変化があった場合、それを具体的に書いてください。
Nếu có thay đổi lớn tình hình trong nước của Anh/Chị mà có liên quan đến bức hại này, hãy ghi cụ thể điều đó:

(7) あなたが本国に帰国した場合、誰から、どのようなことをされるおそれがありますか。

- Nếu trở về nước, Anh/Chị sẽ có nguy cơ bị ai làm điều gì?
- ☐ 前回申請と同様
Giống như xin chứng nhận lần trước
- ☐ 上記以外（以下に具体的に書いてください。）
Việc khác (ghi cụ thể vào phần dưới đây)
- ア 誰から
Bị ai ?
- ☐ 国家機関（名称等）
Cơ quan nhà nước (Tên cơ quan:)
- ☐ 上記以外（名称等）
Người hoặc tổ chức khác (Tên:)
- イ どのようなことをされるおそれがありますか。
Có nguy cơ bị làm điều gì?

4 今回、新たに提出する資料はありますか。
Anh/Chị có nộp thêm giấy tờ mới cho lần này không?

- ☐ ない
Không
- ☐ ある
Có

→「ある」と答えた場合は、その資料の内容を具体的に書いてください。

Hãy ghi cụ thể nội dung của giấy tờ đó trong trường hợp trả lời là "Có":

資料名 Tên giấy tờ	内 容 Nội dung	前回までに提出できなかった理由 Tại sao không cung cấp được trong các lần xin chứng nhận trước?	提出予定時期 Thời điểm dự định cung cấp

5

現在の健康状態はどうですか。

Tình trạng sức khỏe hiện tại của Anh/Chị như thế nào?

☐ 良好

☐ 不良

Tốt

Không tốt

(1) 具体的な病名・症状を記載してください。

Hãy viết tên bệnh hoặc triệu chứng cụ thể.

(2) 通院や医師による治療を受けていますか。

Anh/Chị có đang trong quá trình đi viện hoặc đang được bác sĩ điều trị hay không?

☐ はい

☐ いいえ

Có

Không

6

難民調査官のインタビューを希望しますか。

Anh/Chị có muốn dự phỏng vấn với cán bộ điều tra người tị nạn không?

☐ はい

☐ いいえ

Có

Không

「はい」と答えた場合は、難民調査官がインタビューする際に通訳は必要ですか。

Nếu câu trả lời là "Có", hãy cho biết Anh/Chị có cần thông dịch khi phỏng vấn với cán bộ điều tra người tị nạn không?

☐ はい → (1) 及び (2) を回答してください。

Có

Hãy trả lời mục (1) và (2)

☐ いいえ → (2) を回答してください。

Không

Hãy trả lời mục (2)

(1) 通訳は何語を希望しますか。

Anh/Chị cần thông dịch ngôn ngữ nào?

語

Tiếng

(2) その他インタビューに関して希望する事項があれば、理由とともに書いてください。

(例：難民調査官や通訳人の性別、通訳人の国籍)

Nếu Anh/Chị có điều gì muốn yêu cầu về buổi phỏng vấn đó, hãy viết nội dung điều đó cùng với lý do.

(Ví dụ: Giới tính của cán bộ điều tra người tị nạn và của thông dịch viên, quốc tịch của thông dịch viên)

記載した内容に誤りがない場合には、以下にチェックをしてください。

Hãy đánh dấu vào ô vuông dưới đây nếu không có điều gì sai trong nội dung Anh/Chị đã viết.

☐ 申請書に記載した内容はすべて理解しており、誤りはありません。

Tôi hiểu hết tất cả những nội dung mà tôi đã viết trong đơn xin chứng nhận và không có điều gì sai cả.

本件申請書を代理人（注）が記載した場合には、以下の項目について記載してください。

Nếu người đại diện (xem lưu ý dưới đây) là người viết đơn xin chứng nhận này, hãy điền vào các mục sau đây.

(注) 外国人が16歳に満たない者であるとき又は疾病その他の事由により自ら出頭できないときは、当該申請者の父、母、配偶者、子、又は親族が申請者に代わって申請することができます。

Lưu ý: Trường hợp người nước ngoài là người dưới 16 tuổi hoặc không thể tự xuất diện vì bệnh tật hoặc lý do khác thì cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc người thân của người xin chứng nhận đó có thể làm thủ tục xin chứng nhận thay cho người xin chứng nhận.

(記載・作成した人の氏名)

(Tên người viết và lập đơn)

(申請者との関係)

(Mối quan hệ với người xin chứng nhận)

申請者（代理人）の署名

年

月

日

Chữ ký của người xin chứng nhận (người đại diện)

Năm

tháng

ngày

5